



Đói nghèo và sự thay đổi qua các thế hệ:

Một số kết quả ban đầu từ điều tra vòng 5 của CTNC
“Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam

Bản thông tin tóm tắt này giới thiệu một số kết quả ban đầu từ vòng thu thập số liệu lần thứ 5 thực hiện trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu (CTNC) “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam vào cuối năm 2016. Từ năm 2002 đến nay, CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” theo dõi hai nhóm trẻ, sinh cách nhau 7 năm (Nhóm trẻ sinh 1994-1995 và nhóm trẻ Thiên niên kỷ sinh 2001-2002). Bản thông tin này đưa ra kết quả cho thấy sự thay đổi tích cực về điều kiện sống của các hộ gia đình tham gia CTNC từ năm 2002 cho đến nay, đặc biệt là đối với nhóm yếu thế nhất, tuy rằng mức độ cải thiện chưa đồng đều. Tính dễ bị tổn thương gắn với những rủi ro từ môi trường và kinh tế có thể chính là nguyên nhân khiến một số nhóm vẫn tiếp tục còn nghèo. Báo cáo cũng chỉ ra một số khoảng cách khá lớn về giáo dục và y tế. Mẹ của trẻ thuộc mẫu điều tra của Chương trình thường là những người sinh ra trong thời kỳ chiến tranh hoặc trong thập kỷ trước khi tiến hành Đổi Mới; con em của họ được lớn lên với điều kiện dinh dưỡng, dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục tốt hơn trong thời kỳ sau Đổi Mới.

Kết quả chính

- Điều kiện kinh tế cải thiện đối với mọi thành phần dân số, với nhóm yếu thế nhất ghi nhận mức cải thiện rõ rệt nhất tính theo tỷ lệ phần trăm. Tuy nhiên, bức tranh về bất bình đẳng vẫn tiếp tục được duy trì, gần như không đổi.
- 14% các hộ gia đình vẫn là hộ nghèo trong suốt cả 5 vòng điều tra, từ năm 2002 đến nay. Nhóm này bao gồm hơn 40% số hộ sinh sống tại vùng miền núi phía Bắc, nhưng không có hộ nào đến từ khu vực thành thị và đồng bằng sông Hồng.
- Tiếp cận tất cả các loại dịch vụ nhìn chung đều đã được cải thiện, tuy nhiên chỉ có tiếp cận điện lưới gần đạt mức 100% năm 2016. Gần 30% các hộ ở miền núi phía Bắc và 25% số hộ ở đồng bằng sông Hồng vẫn không được tiếp cận nước sạch.
- Các nhóm yếu thế lại là nhóm phải trải qua các cú sốc môi trường thường xuyên hơn. Ngoại trừ 2009, tỷ lệ hộ gia đình bị tác động bởi cú sốc môi trường hoặc kinh tế giảm dần qua các năm.
- Trình độ giáo dục của thanh niên 22 tuổi (Nhóm sinh 1994-1995 tại thời điểm 2016) tốt hơn nhiều so với trình độ của cha mẹ các em. Năm 2016, tỷ lệ trẻ đi học và tỷ lệ thanh niên đi học và nhập học bậc trên THPT đã công bằng hơn giữa nông thôn và thành phố so với tình trạng này trước đây thời bố mẹ các em.
- Nữ thanh niên 22 tuổi ngày nay trung bình cao hơn mẹ của các em 4cm. Các yếu tố quan trọng liên quan đến sự tiến bộ về chiều cao giữa các thế hệ bao gồm số năm đi học của người chăm sóc, khu vực sinh sống và nhóm dân tộc.

Chính sách giảm nghèo tại Việt Nam

Cải cách kinh tế (Đổi Mới) năm 1986 đã làm thay đổi toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam và dẫn đến kết quả giảm nghèo ấn tượng (VASS, 2007). Chương trình quốc gia về giảm nghèo đã góp phần phát triển cơ sở hạ tầng, như xây dựng đường nông thôn, bệnh viện, trường học, hệ thống tưới tiêu và mạng lưới điện ở những xã nghèo nhất trên cả nước. Kết quả là, các chương trình này đã góp phần cải thiện đáng kể cơ hội được tiếp cận điện và nước sạch của người dân, đặc biệt đối với nhóm dân cư ở các địa bàn khó khăn.

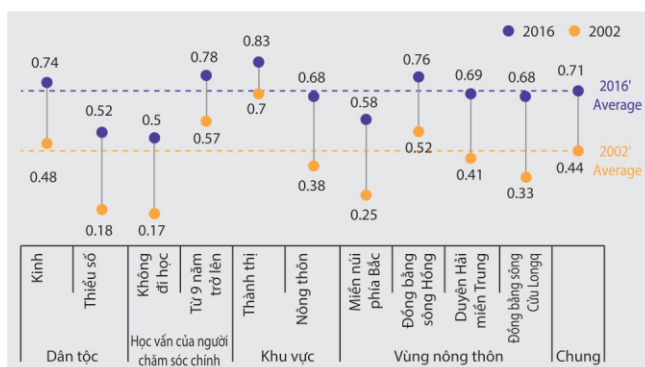
Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 với mục tiêu là cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của hộ nghèo, đặc biệt là các hộ nghèo ở vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Cụ thể, chương trình đặt ra mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo cả nước bình quân 2% mỗi năm, riêng các huyện và xã nghèo nhất giảm 4% mỗi năm.

Điều kiện kinh tế của hộ gia đình qua các năm và thay đổi trạng thái đói nghèo

Chỉ số giàu (/nghèo) của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” là một chỉ số tổng hợp phản ánh điều kiện kinh tế xã hội của một hộ gia đình về chất lượng nhà ở, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, và sở hữu một số đồ dùng lâu bền¹. Chỉ số có giá trị dao động từ 0 đến 1, với giá trị càng cao thì điều kiện kinh tế - xã hội của hộ gia đình càng tốt.

Điều kiện kinh tế theo chỉ số này có xu hướng tăng đối với tất cả các nhóm, nhưng nhóm có mức tăng mạnh nhất từ năm 2002 tính theo tỷ lệ phần trăm chính là nhóm yếu thế nhất, cụ thể là các hộ gia đình dân tộc thiểu số và các hộ có người chăm sóc chính không được đi học (Hình 1). Mức tăng trung bình thấp hơn nhiều đối với các hộ sinh sống tại khu vực thành phố, vốn dĩ xuất phát điểm đã cao hơn mức trung bình năm 2002.

Hình 1. Cải thiện điều kiện kinh tế hộ gia đình từ năm 2002 đến 2016



Các vòng điều tra của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” cho phép quan sát các động thái xã hội để phát hiện liệu có phải có một nhóm nào đó có nhiều khả năng hơn các nhóm khác thoát khỏi/ tiếp tục nghèo hay không². Đối với nhóm trẻ Thiên niên kỷ, 631 hộ gia đình (33,4%) là thuộc nhóm tam phân vị thấp nhất của chỉ số giàu vào năm 2002. Trong số các hộ này, 247 hộ (14%) vẫn luôn luôn nằm trong số các hộ thuộc nhóm tam phân vị thấp nhất của chỉ số giàu trong suốt 5 vòng điều tra

thu thập số liệu từ năm 2002 đến 2016 (Bảng 1). Một điều đáng chú ý là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (59%) và các hộ ở vùng miền núi phía Bắc (41%) thường rơi vào nhóm tam phân vị thấp nhất của chỉ số giàu trong suốt cả 5 vòng điều tra. Không ghi nhận có hộ nào ở khu vực đồng bằng sông Hồng hoặc ở các địa bàn thành phố có tình trạng này.

Bảng 1. Đói nghèo kéo dài từ năm 2002

		Hộ thuộc nhóm tam phân vị thấp nhất chỉ số giàu (2002)		Hộ vẫn luôn trong nhóm tam phân vị thấp nhất của chỉ số giàu (2002 - 2016)	
		%	Số hộ	%	Số hộ
Nhóm dân tộc	Kinh	24,9	403	6,8	102
	Dân tộc thiểu số	84,1	228	58,5	145
Khu vực	Thành phố	1,5	6	0,0	0
	Nông thôn	40,6	626	17,5	247
Khu vực nông thôn	Miền núi phía Bắc	70,1	265	41,3	140
	ĐB sông Hồng	6,2	24	0,0	0
	Duyên hải miền Trung	29,3	114	10,4	38
	ĐB sông Cửu Long	57,6	223	19,7	69
Tổng		33,4	631	14,1	247

Tiếp cận dịch vụ

Chỉ số giàu/nghèo tăng lên một phần là nhờ vào sự cải thiện về tiếp cận các loại dịch vụ. Cơ hội tiếp cận điện của mỗi hộ gia đình không ngừng được cải thiện qua các năm và gần như đạt mức phổ cập đối với tất cả các nhóm: sự chênh lệch về tiếp cận điện giữa các nhóm có điều kiện khá giả và nhóm có hoàn cảnh khó khăn đã được rút ngắn xuống mức thấp nhất (Bảng 2). Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có mức cải thiện rõ rệt nhất: xuất phát điểm từ mức tiếp cận điện thấp nhất năm 2002 (55%), và được nâng lên 97% năm 2016.

Ngược lại, tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh năm 2016 vẫn còn xa so với mức phổ cập. Tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực nông thôn vùng duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long năm 2002 rất thấp, lần lượt đạt 20%, 23% và 11%. Tuy nhiên, đến năm 2016, tỷ lệ nhà vệ sinh của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực nêu trên đều đã tăng lên trên 70%. Liên quan đến nước sạch, mặc dù đã có tiến bộ, nhưng đến năm 2016, chỉ 2/3 các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và 3/4 các hộ sinh sống ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long được tiếp cận nước sạch.

Nguy cơ gặp phải các cú sốc môi trường và kinh tế

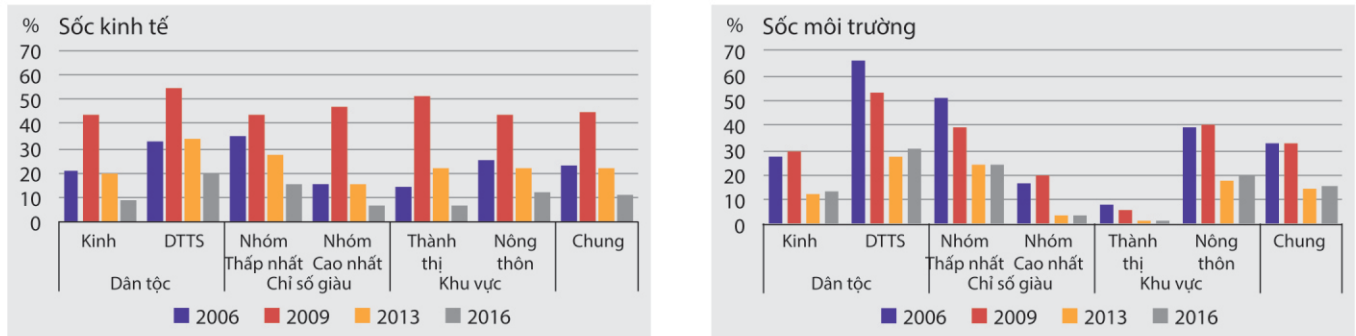
Một điểm đáng chú ý chính là sự gia tăng các cú sốc kinh tế đối với tất cả các nhóm vào năm 2009, thời điểm tương ứng với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Trong trường hợp năm 2009, cú sốc kinh tế bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu không chỉ tác động đến người nghèo: trên thực tế, các hộ giàu nhất (thuộc nhóm tam phân vị cao nhất của chỉ số giàu) và các hộ sinh sống ở thành phố chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Lý do có thể vì mức độ tham gia của hộ gia đình này trên thị trường. Ngoại trừ sự kiện này, xu hướng chung vẫn là giảm tỷ lệ các biến cố kinh tế trải qua bởi các hộ gia đình trong các vòng điều tra tiếp theo. Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo thuộc nhóm dễ bị tổn thương nhất trước các cú sốc về kinh tế, tương tự như đối với các hộ có người chăm sóc trẻ không có trình độ học vấn. Hình 2 cho thấy tỷ lệ hộ gia đình cho biết đã trải nghiệm cú sốc môi trường và cú sốc kinh tế qua mỗi vòng điều tra kể từ năm 2006*.

1 Để biết thêm chi tiết về cách xây dựng chỉ số giàu, xem thêm Briones (2017).

2 Mức nghèo tương đối của một hộ được định nghĩa là rơi vào nhóm tam phân vị thấp nhất (thứ ba) của mức phân phối tài sản.

* Thông tin thống nhất về 4 cú sốc kinh tế và 8 cú sốc môi trường chỉ được thu thập tại Việt Nam từ năm 2006 (vòng 2).

Hình 2. Tỷ lệ hộ cho biết mình gặp phải các cú sốc kinh tế và môi trường

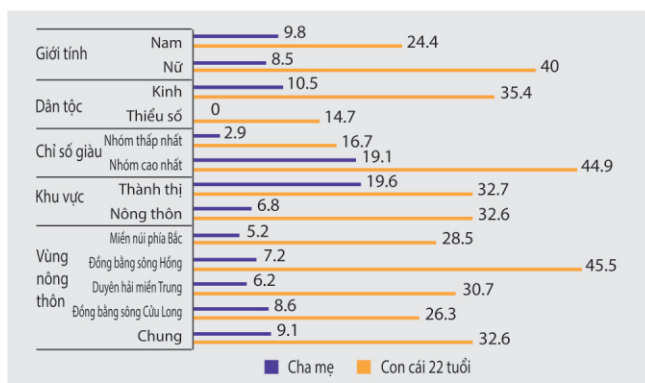


Có sự chênh lệch rõ rệt giữa nhóm tam phân vị cao nhất và thấp nhất của chỉ số giàu liên quan đến trải nghiệm các cú sốc liên quan đến môi trường. Khoảng cách cũng khá rõ khi so sánh các hộ ở khu vực nông thôn với thành thị. Các hộ sinh sống ở khu vực nông thôn thường cho biết mình bị ảnh hưởng bởi những thay đổi liên quan đến môi trường. Trong số các khu vực nông thôn, thì vùng miền núi phía Bắc và vùng duyên hải miền Trung thường chịu nhiều biến cố thiên nhiên hơn các khu vực khác. Tuy nhiên, tần số các cú sốc môi trường giảm dần có vẻ như đang chỉ ra có sự suy giảm tính dễ bị tổn thương qua thời gian.

Sự thay đổi giữa các thế hệ về trình độ giáo dục và chiều cao

Thanh niên 22 tuổi năm 2016 có nhiều khả năng học lên bậc cao đẳng, đại học (33%) nhiều hơn cha mẹ của các em (9%) (Hình 3). Một điểm đáng chú ý là mức độ cải thiện về trình độ học vấn của nữ thanh niên 22 tuổi so với mẹ của các em. Tuy vẫn còn một số ít (1%) trong số nữ thanh niên 22 tuổi hoàn toàn không được đi học, tỷ lệ này vẫn thấp hơn tỷ lệ tương ứng thời cha mẹ các em (5%). Các nhóm có kết quả tiến bộ lớn nhất chính là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (từ 34% cha mẹ không có trình độ học vấn xuống còn 7% đối với thế hệ con cái), các hộ sinh sống ở vùng miền núi phía Bắc (từ 20% xuống còn 5%) và các hộ gia đình nghèo nhất (từ 14% xuống 3%).

Hình 3. Tỷ lệ cha mẹ và con cái 22 tuổi của họ có trình độ giáo dục bậc cao đẳng, đại học



Chiều cao trung bình của các nữ thanh niên 22 tuổi là 156 cm, cao hơn 4 cm so với mẹ của các em³. Trong kết quả chung này, các yếu tố kinh tế xã hội tác động đến sự chênh lệch về chiều cao giữa hai thế hệ gồm có: con gái của những người mẹ có ít nhất 9 năm đi học cao hơn mẹ 3,4cm, trong khi con của những người mẹ không có trình độ học vấn cao hơn mẹ là 4,3 cm. Tuy nhiên, các nữ thanh niên có mẹ có ít nhất 9 năm đi học vẫn cao hơn 2,5 cm so với các bạn nữ của những người mẹ không có trình độ học vấn. Nữ thanh niên 22 tuổi ở các thành phố cao hơn 4,5 cm so với mẹ của các em, và các bạn nữ từ các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cao hơn mẹ của các em 4,1 cm. Bản thân trong nhóm trẻ 22 tuổi, thì sự khác biệt về chiều cao giữa các nhóm tam phân vị cao và thấp nhất của chỉ số giàu không có ý nghĩa thống kê.

Kết luận

Điều kiện kinh tế của tất cả các nhóm đều tăng trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2016. Xét về mức tăng trưởng tính theo tỷ lệ phần trăm, nhóm nghèo nhất lại ghi nhận mức tăng lớn nhất, tuy rằng họ vẫn thuộc nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Điều này lý giải vì sao các chương trình can thiệp như Chương trình 135 và các chương trình mục tiêu quốc gia khác về giảm nghèo⁴ nhằm vào các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và người dân của các xã rất nghèo, cần phải được duy trì là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ (Phạm, 2016). Các cú sốc kinh tế và môi trường ảnh hưởng mạnh nhất đến các hộ nghèo hơn bất cứ nhóm nào khác, và vì vậy, cũng chính là lý do khiến các hộ này cứ mãi nghèo lâu dài. Kết quả của chúng tôi về xu hướng suy giảm các cú sốc môi trường cũng cần được nhìn nhận một cách thận trọng, khi Việt Nam là một trong những nước chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế của khu vực nông thôn của Việt Nam, và sẽ tác động đến các hộ nghèo nói chung (Ngân hàng Thế giới 2010).

Trình độ học vấn của trẻ tham gia CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” cũng đã tốt hơn nhiều so với cha mẹ của các em. Đặc biệt, đối với tỷ lệ nhập học bậc cao đẳng/đại học, khoảng cách chênh lệch giữa nhóm 22 tuổi ở nông thôn và thành thị cũng đã được rút ngắn hơn so với thời của cha mẹ các em. Các nữ thanh niên 22 tuổi có tỷ lệ học cao đẳng/đại học cao hơn mẹ của các em đến 30%. Liên quan đến tầm vóc, các kết quả cũng chỉ ra có sự chênh lệch lớn giữa các thế hệ sinh trước và sau Đổi Mới. Các bằng chứng đưa ra trong thông tin tóm tắt này đưa ra gợi ý rằng đói nghèo từ giữa những năm tuổi thơ không tạo ra sự khác biệt nào đáng kể về chiều cao của phụ nữ sinh sau thời kỳ Đổi Mới.

³ Để so sánh, Viện Dinh dưỡng quốc gia và UNICEF (2012) đã đưa ra bằng chứng rằng chiều cao trung bình năm 2009 của các nữ thanh niên 20-24 tuổi ở Việt Nam đạt 153,4cm, trong khi chiều cao này vào năm 1975 là 150cm. Để biết thêm về xu hướng chiều cao quốc tế, xem thêm Cole (2000).
⁴ Xem Phạm (2016) để biết thêm thông tin về Chương trình 135 và các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo

Bảng 2. Tiếp cận dịch vụ của hộ gia đình và nguy cơ gặp biến cố (%)

	Tiếp cận điện					Tiếp cận nước sạch					Tiếp cận điều kiện vệ sinh					Biến cố môi trường				Biến cố kinh tế			
	2002	2006	2009	2013	2016	2002	2006	2009	2013	2016	2002	2006	2009	2013	2016	2006	2009	2013	2016	2006	2009	2013	2016
Dân tộc																							
Kinh	89,6	97,4	98,8	98,4	98,8	57,6	83,6	87,8	91,7	93,3	52,7	60,3	67,6	80,4	88,3	27,8	29,8	12,5	13,0	21,1	43,2	20,2	9,3
DTTS	55,4	79,3	85,9	96,7	97,0	-	62,4	61,3	64,2	66,1	19,9	17,0	21,4	43,5	71,6	65,7	53,5	27,7	31,0	33,2	55,0	33,6	19,9
Số năm đi học của NCSC																							
Không	46,8	71,9	80,2	96,6	96,5	13,3	61,1	59,6	61,6	63,5	11,3	10,3	13,3	30,0	67,0	55,2	51,7	24,6	31,0	31,0	54,2	29,1	18,2
1-4 năm	70,3	95,0	97,8	97,8	99,2	34,4	66,7	73,8	83,5	83,5	28,7	31,5	40,1	62,4	76,0	40,1	32,6	12,5	15,4	25,8	44,1	23,3	10,8
5-8 năm	88,8	97,1	99,1	97,9	98,8	46,5	80,2	85,3	88,5	92,4	40,6	48,0	59,2	75,9	85,6	34,0	35,5	15,6	17,1	25,2	44,5	21,4	11,7
9+ năm	97,0	98,9	99,2	99,2	98,7	70,0	91,6	93,7	96,3	96,4	72,9	81,2	84,0	92,0	95,2	23,4	26,0	11,7	10,2	17,7	42,8	20,1	7,6
Khu vực																							
Đô thị	99,7	99,5	99,5	99,5	98,9	87,0	99,2	99,7	99,5	100,0	85,8	94,3	96,5	96,0	99,5	8,1	6,4	1,3	0,2	13,8	51,2	21,7	6,5
Nông thôn	81,3	93,7	96,3	97,8	98,5	41,9	76,0	80,1	84,5	86,5	39,5	44,3	52,2	69,6	82,3	39,3	39,8	18,2	19,8	25,1	43,3	22,3	12,0
Vùng																							
Miền núi phía Bắc	70,4	85,5	90,3	98,1	97,8	-	61,3	69,4	71,6	73,0	39,7	38,2	45,2	66,8	86,6	66,7	36,6	23,5	26,0	35,5	41,7	38,6	22,3
ĐB Sông Hồng	100,0	99,7	99,2	97,8	99,2	96,7	98,7	98,7	97,8	99,7	83,5	89,2	89,4	96,5	97,6	28,3	44,1	17,9	19,3	9,5	33,5	13,3	9,8
Duyên hải miền Trung	77,1	97,9	98,4	96,5	97,9	-	98,7	98,7	100,0	99,0	23,4	29,4	41,0	61,4	72,0	26,2	63,9	23,1	22,8	21,3	64,9	26,3	8,4
ĐB sông Cửu Long	77,3	90,8	97,2	98,6	99,2	55,6	43,5	53,1	69,3	75,3	11,4	21,5	32,2	53,8	74,7	37,0	14,7	8,7	9,6	34,5	34,2	11,3	6,9
Chỉ số giàu của hộ gia đình																							
Nhóm Thấp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,4	39,2	23,7	24,1	34,9	44,0	27,1	15,5
Nhóm Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,4	40,2	15,6	18,5	18,1	43,5	23,2	10,3
Nhóm Cao nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,2	20,3	4,2	3,9	15,5	47,4	15,7	6,5
Toàn mẫu	84,6	94,8	96,9	98,1	98,6	50,2	80,5	84,0	87,7	89,4	48,0	54,1	60,9	75,1	85,9	33,2	33,2	14,7	15,6	22,9	44,9	22,1	10,8
Tổng hộ gia đình	1889	1886	1886	1889	1809	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889	1889

* Dữ liệu về tiếp cận nước sạch năm 2002 của vùng miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung, và các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) không được tính vào đây vì lo ngại rằng số liệu của các khu vực này thấp hơn tình hình thực tế.

** Các kết quả về tiếp cận điện, nước sạch và điều kiện vệ sinh không đưa thể hiện ở đây vì đã được tính trong chỉ số giàu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Briones K. (forthcoming 2017) *How many rooms are there in your house? Measuring household socio-economic status using the Young Lives Wealth Index*, Technical Note 43, Oxford: Young Lives.

Cole, T., 2000, Secular trends in growth, *Proceedings of the Nutrition Society*, 59, 317-324

Viện Dinh dưỡng quốc gia (NIN) và UNICEF (2012). *Báo cáo tóm tắt về Khảo sát dinh dưỡng năm 2009-2010*.

https://www.unicef.org/vietnam/summary_report_gsn.pdf

Pham T. H. C. (2016). Poverty reduction in Viet Nam: Outstanding achievements and solutions to overcome limitations in the near future, *Communist Review*, No. 880 (February)

[http://english.tapchiconsan.org.vn/Home/Culture-](http://english.tapchiconsan.org.vn/Home/Culture-Society/2016/622/Poverty-reduction-in-Viet-Nam-Outstanding-achievements-and-solutions-to-overcome-limitations.aspx)

[Society/2016/622/Poverty-reduction-in-Viet-Nam-Outstanding-achievements-and-solutions-to-overcome-limitations.aspx](http://english.tapchiconsan.org.vn/Home/Culture-Society/2016/622/Poverty-reduction-in-Viet-Nam-Outstanding-achievements-and-solutions-to-overcome-limitations.aspx)

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2007) *Cập nhật nghèo*. Hà Nội: VASS.

Ngân hàng Thế giới (2010). *Vietnam: Economics of Adaptation to Climate Changes* Washington, DC: World Bank

LỜI CẢM ƠN

Đây là 1 trong 4 bản thông tin tóm tắt giới thiệu tổng quan về một số kết quả chính ghi nhận sau vòng điều tra thứ 5 của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, được thực hiện năm 2016 tại Việt Nam. Các bản thông tin tóm tắt - bao gồm các chủ đề *Giáo dục; Đói nghèo và sự thay đổi qua các thế hệ; Phát triển thể chất và Dinh dưỡng; và Trưởng thành: Kỹ năng, Lập nghiệp và Xây dựng gia đình* - được thực hiện bởi Patricia Espinoza, Liza Benny, Lê Thúc Dục và Nguyễn Thị Thu Hằng. Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới bà Hồ Kim Nhung của Tổng cục Thống kê người đã điều phối công tác điều tra thực địa, và ông Nguyễn Văn Tiến, Quản lý số liệu, vì những đóng góp của ông. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các bạn trẻ đã tham gia CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” và gia đình của các em vì đã sẵn lòng tham gia vào mẫu điều tra của chương trình và trả lời cho rất nhiều câu hỏi nghiên cứu của Chương trình.

Những quan điểm thể hiện trong bản tóm tắt này là của các tác giả, không nhất thiết thể hiện quan điểm của, hay phê duyệt bởi, CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, Đại học Oxford, DFFID hay các nhà tài trợ khác.

Bản quyền ảnh thuộc về CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”. Các hình ảnh sử dụng trong các ấn phẩm của chương trình là ảnh của thanh thiếu niên có hoàn cảnh sinh sống giống với thanh thiếu niên tham gia trong mẫu điều tra của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”.

CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” là một chương trình nghiên cứu quốc tế về nghèo trẻ em, theo dõi cuộc sống của 12.000 trẻ em tại bốn quốc gia (Ethiopia, Ấn Độ, Peru và Việt Nam). CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam có trụ sở tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, phối hợp thực hiện với Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) và trường Đại học Oxford (Vương quốc Anh)



CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” được tài trợ chính bởi Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh.